



xíng li

行李

Noun · luggage

Example Sentences

wǒ yòng shéng zi kǔn hǎo le xíng li
我用绳子捆好了行李。

I tied up the luggage with a rope.

jī chǎng ān jiǎn xū yào jiǎn chá suí shēn xíng li
机场安检需要检查随身行李。

Airport security needs to check carry-on luggage

dài zhe zhè me duō xíng li lǚ xíng tài léi zhui le
带着这么多行李旅行太累赘了。

Traveling with so much luggage is too cumbersome.

Trace each character, then write the word on your own.

行	行	行	行	行	行	行	行	行											
李	李	李	李	李	李	李	李	李	李										